



Báo cáo tài chính đã được soát xét

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010**

Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM ( AASCs)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).2820.5944 - 3820.5947; Fax: 3820.5942

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

### Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT** được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà Lâm Đồng) theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5800000142 ngày 23/06/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 243/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 20/05/2010 với mã chứng khoán là DLR

### Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở.
- Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng.
- Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lễ hành, vận chuyển khách.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
- Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng

### Hình thức sở hữu vốn

**Công ty Cổ phần Địa Ốc Đà Lạt**, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi năm tỷ đồng), trong đó Nhà nước nắm giữ 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 30% vốn điều lệ.

#### Hội đồng Quản trị Công ty

	Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ
Ông	Chế Anh	Chủ tịch
Ông	Đặng Văn Bình	Ủy viên
Ông	Trần Văn Châu	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Đâu	Ủy viên
Ông	Ngô Phước	Ủy viên
Ông	Võ Văn Tài	Ủy viên
Ông	Võ Hữu Thiện	Ủy viên
Ông	Trần Ngô Phúc Vũ	Ủy viên

#### Ban Kiểm soát Công ty

	Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trưởng ban
Ông	Bùi Thanh Bình	Thành viên
Ông	Trần Anh Hoàng	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Ông Chế Anh  
Ông Đặng Văn Bình  
Ông Ngô Phước  
Ông Nguyễn Văn Bảo

**Kế toán trưởng Công ty**

Ông Mai Tuấn

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Địa ốc Đà Lạt phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

*Đà Lạt, ngày 15 tháng 08 năm 2010*

**TM. Hội Đồng Quản trị Công ty**  
**TM. Ban Giám đốc Công ty**  
**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**  
( đã ký và đóng dấu )  
**Chế Anh**

Số : 616 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010  
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT.

**Kính gửi:** Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT (Sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 42121000508 ngày 07/05/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, UBND có giao cho Công ty làm chủ đầu tư dự án có giá trị lớn "Xây dựng Cụm dân cư - Khu chung cư Yersin thành phố Đà Lạt", theo đó Công ty sẽ bàn giao từng phần hạng mục công trình của dự án ngay sau khi hoàn thành và đủ điều kiện để bố trí tái định cư. UBND sẽ thanh toán cho Công ty khi quyết toán dự án và đã được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán. Tuy nhiên, tại báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010, Công ty đã ước tính và ghi nhận doanh thu 13.348.470.909 VND và giá vốn 12.021.285.566 VND làm tăng lãi gộp 1.327.185.343 VND theo số liệu quyết toán giai đoạn hoàn thành giữa Công ty và đội thi công (đội thi công thuộc Công ty). Tuy nhiên, do UBND tỉnh không nghiệm thu và quyết toán theo giai đoạn hoàn thành công trình, do đó Chúng tôi không có cơ sở để nêu ý kiến cho việc ghi nhận của Công ty là có phù hợp hay không

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu và giá vốn như mô tả ở đoạn trên, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận kết luận nêu trên, Chúng tôi muốn người đọc báo cáo lưu ý về số liệu so sánh 06 tháng đầu năm 2009 được trình bày ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo của Công ty, Chúng tôi không soát xét số liệu này..

TP. HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**P. Tổng Giám đốc**  
( đã ký và đóng dấu)

**Lê Văn Tuấn**

Chúng chi KTV số: 0479/KTV

**Kiểm toán viên**  
( đã ký và đóng dấu)

**Trần Văn Khoa**

Chúng chi KTV số: 0159/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>118.772.717.453</b>	<b>124.426.244.605</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>2.081.717.450</b>	<b>21.349.921.075</b>
1. Tiền	111		1.981.717.450	21.349.921.075
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>50.987.490.449</b>	<b>46.730.569.004</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.360.416.377	26.341.139.164
2. Trả trước cho người bán	132		34.164.865.271	20.673.095.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		174.288.019	393.890.414
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(712.079.218)	(677.555.678)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>61.743.829.209</b>	<b>53.701.140.678</b>
1. Hàng tồn kho	141		61.743.829.209	53.701.140.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.959.680.345</b>	<b>2.644.613.848</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		686.381.776	496.869.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	98.962.137	82.552.614
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	3.174.336.432	2.065.192.134
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>68.094.144.217</b>	<b>67.106.185.604</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.278.385.548</b>	<b>65.178.537.081</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	41.155.600.185	21.325.326.184

- Nguyên giá	222		45.124.918.651	24.154.832.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.969.318.466)	(2.829.506.456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	22.395.677.667	20.938.160.574
- Nguyên giá	228		23.206.478.857	21.378.152.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(810.801.190)	(439.992.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	2.727.107.696	22.915.050.323
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>1.815.758.669</b>	<b>1.927.648.523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.653.615.669	1.755.005.523
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		162.143.000	172.643.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>186.866.861.670</b>	<b>191.532.430.209</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>124.455.017.200</b>	<b>125.353.989.371</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>57.870.416.080</b>	<b>64.789.320.637</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		12.521.418.313	15.158.000.473
2. Phải trả người bán	312		20.995.359.368	15.732.357.884
3. Người mua trả tiền trước	313		18.181.940.026	23.693.415.276
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.517.732.629	2.143.183.711
5. Phải trả người lao động	315		(1.128.857.617)	(1.070.886.900)
6. Chi phí phải trả	316		592.882.900	592.882.900
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4.201.875.636	8.500.953.341
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(11.935.175)	39.413.952
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>66.584.601.120</b>	<b>60.564.668.734</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		64.192.128.734	60.564.668.734
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.392.472.386	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>62.411.844.470</b>	<b>66.178.440.838</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>62.411.844.470</b>	<b>66.178.440.838</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.984.469.356	15.984.469.356
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		782.289.903	626.541.753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		290.355.294	515.670.422
9. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	419		172.116.314	73.716.314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		182.613.603	3.978.042.993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>186.866.861.670</b>	<b>191.532.430.209</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		128.041.549	128.041.549
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

. Lập ngày 30 tháng 07 năm 2010

*Người lập biểu*  
( đã ký )  
**Nguyễn Hữu Thịnh**

*Q. Kế toán trưởng*  
( đã ký )  
**Mai Tuấn**

**Tổng Giám Đốc**  
( đã ký và đóng dấu )  
**Chế Anh**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*06 tháng đầu năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	VI.19	<b>61.778.611.466</b>	<b>36.996.219.864</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.21	<b>61.778.611.466</b>	<b>36.996.219.864</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.22	<b>56.936.191.991</b>	<b>30.107.366.171</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.842.419.475</b>	<b>6.888.853.693</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	274.158.218	265.226.473
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.099.004.785	822.112.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.099.004.785	822.060.427
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	96.217.065	207.953.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	4.176.740.365	3.537.158.502
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>(255.384.522)</b>	<b>2.586.856.013</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.27	426.596.546	84.091.755
12. Chi phí khác	32	VI.28	115.827.562	70.427.947
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>310.768.984</b>	<b>13.663.808</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>55.384.462</b>	<b>2.600.519.821</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	13.846.115	455.091.494
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	VI.32	<b>41.538.347</b>	<b>2.145.428.327</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>9</b>	<b>477</b>

*. Lập ngày 30 tháng 07 năm 2010*

*Người lập biểu  
( đã ký)  
Nguyễn Hữu Thịnh*

*Q. Kế toán trưởng  
( đã ký)  
Mai Tuấn*

*Tổng Giám Đốc  
( đã ký và đóng dấu )  
Chế Anh*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2010	06 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.319.792.355	45.758.759.783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41.348.005.015)	(43.322.144.888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.241.881.522)	(3.698.799.611)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.418.730.527)	(1.717.134.303)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(152.549.928)	(1.493.147.036)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.627.229.312	13.720.021.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.788.356.158)	(24.523.988.639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(16.002.501.483)</b>	<b>(15.276.433.605)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.277.379.560)	(244.691.482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.650.000	9.758.482
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		274.158.218	254.233.773
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.882.571.342)</b>	<b>19.300.773</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.270.460.000	26.655.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.311.000.000)	(17.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.342.590.800)	(1.083.462.879)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.383.130.800)</b>	<b>8.071.537.121</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(19.268.203.625)</b>	<b>(7.185.595.711)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>21.349.921.075</b>	<b>15.864.105.742</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2.081.717.450</b>	<b>8.678.510.031</b>

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2010

*Người lập biểu*  
( đã ký )  
**Nguyễn Hữu Thịnh**

*Q. Kế toán trưởng*  
( đã ký )  
**Mai Tuấn**

**Tổng Giám Đốc**  
( đã ký và đóng dấu )  
**Chế Anh**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2010

### I./ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Kinh doanh và Phát triển nhà Lâm Đồng) theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 4203000171 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5800000142 ngày 23/06/2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 243/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 20/05/2010 với mã chứng khoán là DLR

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở.
- Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng.
- Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.
- Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sàn giao dịch bất động sản.
- Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng

### II./ Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III./ Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### IV./ Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### V./ Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm
- Quyền sử dụng đất và TSCĐ vô hình khác	30 - 50	năm

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### **10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Trường hợp được thanh toán theo khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
<b>1.1-Tiền mặt (VNĐ)</b>	<b>916.893.491</b>	<b>479.126.567</b>
- Tại Văn Phòng	217.814.079	3.538.922
- Tại Công ty 274	306.518.328	168.686.239
- Tại Công ty Bảo Lộc	272.942.475	234.270.522
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	91.773.562	9.940.562
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	27.845.047	62.690.322
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1.064.823.959</b>	<b>20.870.794.508</b>
- Tại Văn Phòng	47.988.021	11.704.257.894
- Tại Công ty 274	820.348.843	8.051.251.675
- Tại Công ty Bảo Lộc	26.616.431	912.910.245
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	163.926.451	122.299.301
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	5.944.213	80.075.393
<b>1.3-Tiền đang chuyển</b>	-	-
<b>1.4- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>100.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	100.000.000	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.081.717.450</b>	<b>21.349.921.075</b>
<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
<b>3.1-Phải thu khách hàng</b>	<b>17.360.416.377</b>	<b>26.341.139.164</b>
- Tại Văn Phòng	10.261.532.414	14.549.034.676
- Tại Công ty 274	2.126.352.187	3.785.626.001
- Tại Công ty Bảo Lộc	4.621.373.203	7.667.720.776
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	313.338.573	306.045.711
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	37.820.000	32.712.000
<b>3.2-Trả trước cho người bán</b>	<b>34.164.865.271</b>	<b>20.673.095.104</b>
- Tại Văn Phòng	26.342.806.204	15.327.452.520
- Tại Công ty 274	2.706.400.254	5.719.532
- Tại Công ty Bảo Lộc	5.068.326.013	5.332.586.616
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	332.800	4.336.436
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	47.000.000	3.000.000
<b>3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	-	-
<b>3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD</b>	-	-
<b>3.5-Các khoản phải thu khác</b>	<b>174.288.019</b>	<b>393.890.414</b>
- Tại Văn Phòng	17.074.336	265.584.991
- Tại Công ty 274	42.910.958	81.493.746
- Tại Công ty Bảo Lộc	60.202.161	45.881.677
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	52.348.157	-

- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	1.752.407	930.000
<b>3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(712.079.218)</b>	<b>(677.555.678)</b>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>50.987.490.449</b>	<b>46.730.569.004</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>61.743.829.209</b>	<b>53.701.140.678</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	924.095.020	574.947.778
- Công cụ, dụng cụ	707.623.691	413.601.551
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.390.720.494	47.984.829.389
- Thành phẩm	4.241.909.943	1.570.888.475
- Hàng hóa	3.479.480.061	3.156.873.485
<b>4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>61.743.829.209</b>	<b>53.701.140.678</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
- Thuế khác phải thu nhà nước	98.962.137	82.552.614
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>98.962.137</b>	<b>82.552.614</b>
<b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
<b>6.1- Tạm ứng</b>	<b>1.988.793.202</b>	<b>1.743.092.134</b>
- Tại Văn Phòng	1.925.422.069	1.350.547.924
- Tại Công ty 274	-	11.000.000
- Tại Công ty Bảo Lộc	32.306.667	365.815.500
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	12.986.000	12.986.000
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	18.078.466	2.742.710
<b>6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>1.185.543.230</b>	<b>322.100.000</b>
- Tại Văn Phòng	12.500.000	-
- Tại Công ty 274 (*)	1.110.943.230	-
- Tại Công ty Bảo Lộc	62.100.000	322.100.000
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	-	-
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	-	-
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3.174.336.432</b>	<b>2.065.192.134</b>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:** (\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được Công ty 274 dùng để đảm bảo khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng.



**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	13.139.153.488	7.165.328.177	2.692.146.729	1.158.204.246	24.154.832.640
2 Tăng trong kỳ	10.125.481.716	10.015.917.645	936.734.890	69.285.455	21.147.419.706
- Mua trong kỳ	-	10.015.917.645	936.734.890	69.285.455	11.021.937.990
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.125.481.716	-	-	-	10.125.481.716
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	168.000.000	9.333.695	177.333.695
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	168.000.000	9.333.695	177.333.695
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2010	23.264.635.204	17.181.245.822	3.460.881.619	1.218.156.006	45.124.918.651
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2010	996.909.253	1.036.937.143	335.895.851	459.764.209	2.829.506.456
2 Tăng trong kỳ	447.393.372	469.121.783	189.594.586	113.870.981	1.219.980.722
- Khấu hao trong kỳ	447.393.372	469.121.783	189.594.586	113.870.981	1.219.980.722
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	80.168.712	80.168.712
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	78.400.000	78.400.000
- Giảm khác	-	-	-	1.768.712	1.768.712
4 Số dư tại ngày 30/06/2010	1.444.302.625	1.506.058.926	525.490.437	493.466.478	3.969.318.466
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày 01/01/2010	12.142.244.235	6.128.391.034	2.356.250.878	698.440.037	21.325.326.184
2 Tại ngày 30/06/2010	21.820.332.579	15.675.186.896	2.935.391.182	724.689.528	41.155.600.185

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố khoản vay: 5.526.269.848  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 48.640.661

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	19.461.395.500	1.916.757.407	21.378.152.907
2. Tăng trong kỳ	813.535.950	1.014.790.000	1.828.325.950
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2010	20.274.931.450	2.931.547.407	23.206.478.857
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2010	80.414.370	59.577.963	439.992.333
2. Tăng trong kỳ	303.058.135	67.750.722	370.808.857

3. Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>4. Số dư tại ngày 30/06/2010</b>	<b>683.472.505</b>	<b>127.328.685</b>	<b>810.801.190</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>19.080.981.130</b>	<b>1.857.179.444</b>	<b>20.938.160.574</b>
<b>2. Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>19.591.458.945</b>	<b>2.804.218.722</b>	<b>22.395.677.667</b>

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG</b>		
- Tại Văn Phòng	2.582.650.986	22.788.699.513
+ Nhà máy gạch Đơn Dương	1.959.461.571	15.454.276.952
+ Mỏ đá Gân Reo - Đức Trọng	-	-
+ Trạm trộn bê tông	569.933.552	6.419.826.428
+ Khác	53.255.863	914.596.133
- Tại Công ty 274	144.456.710	126.350.810
- Tại Công ty Bảo Lộc	-	-
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	-	-
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	-	-
<b>Cộng chi phí XDCB dở dang</b>	<b>2.727.107.696</b>	<b>22.915.050.323</b>
<b>12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	-	-
<b>13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		
13.1-Đầu tư vào công ty con	-	-
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>		
	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>14.1-Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.653.615.669</b>	<b>1.755.005.523</b>
- Tại Văn Phòng	1.305.154.039	1.416.279.533
- Tại Công ty 274	-	-
- Tại Công ty Bảo Lộc	7.564.983	-
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	7.955.356	10.094.627
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	332.941.291	328.631.363
<b>14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14.3-Tài sản dài hạn khác</b>	<b>162.143.000</b>	<b>172.643.000</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	162.143.000	172.643.000
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.815.758.669</b>	<b>1.927.648.523</b>

15.	NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	<b><u>Vay ngắn hạn</u></b>	<b>12.521.418.313</b>	<b>15.158.000.473</b>
	- Tại Văn Phòng	5.200.000.000	2.500.000.000
	+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Lâm Đồng	5.200.000.000	2.500.000.000
	- Tại Công ty 274	940.000.473	4.058.000.473
	- Tại Công ty Bảo Lộc	6.381.417.840	8.600.000.000
	- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	-	-
	- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	-	-
	<b><u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u></b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>15.2-Phải trả người bán</b>	<b>20.995.359.368</b>	<b>15.732.357.884</b>
	- Tại Văn Phòng	12.892.351.937	7.359.847.268
	- Tại Công ty 274	876.216.199	3.102.903.266
	- Tại Công ty Bảo Lộc	6.971.279.398	4.997.731.516
	- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	251.691.834	270.555.834
	- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	3.820.000	1.320.000
	<b>15.3-Người mua trả trước</b>	<b>18.181.940.026</b>	<b>23.693.415.276</b>
	- Tại Văn Phòng	13.593.160.900	17.387.701.374
	- Tại Công ty 274	3.985.718.679	3.468.037.650
	- Tại Công ty Bảo Lộc	83.473.630	2.608.828.385
	- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	519.586.817	228.847.867
	- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	-	-
	<b>15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>2.517.732.629</b>	<b>2.143.183.711</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	1.396.295.682	888.368.527
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.945.247	1.231.649.060
	- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.127.424
	- Thuế tài nguyên	20.763.700	13.545.200
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.728.000	5.493.500
	<b>15.5-Phải trả người lao động (*)</b>	<b>(1.128.857.617)</b>	<b>(1.070.886.900)</b>
	<b>15.6-Chi phí phải trả</b>	<b>592.882.900</b>	<b>592.882.900</b>
	<b>15.7- Phải trả nội bộ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>15.9- Các khoản phải trả khác</b>	<b>4.201.875.636</b>	<b>8.500.953.341</b>
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.717.894.343
	- Kinh phí công đoàn	191.188.079	102.357.867
	- Bảo hiểm xã hội, y tế	23.123.524	160.662.587
	- Phải trả khác	3.987.564.033	2.520.038.544

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

Các khoản phải trả khác tại ngày 30/06/2010 gồm:		
+ Thuế VAT đầu vào của đội thi công	1.756.370.794	
+ Cổ tức phải trả	1.950.905.200	
+ Khác	280.288.039	
<b>15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	-	-
<b>15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>(11.935.175)</b>	<b>39.413.952</b>
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>57.870.416.080</b>	<b>64.789.320.637</b>

(\*) Trong khoản mục phải trả người lao động, Công ty đã chi vượt quỹ tiền lương là 1.128.857.617 đồng. Khoản lương chi vượt này sẽ được bù đắp bằng quỹ tiền lương của các kỳ kế toán tiếp theo.

<b>16. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>Tại ngày 0/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
<b>16.1- Phải trả dài hạn người bán</b>	-	-
<b>16.2- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	-	-
<b>16.3- Phải trả dài hạn khác</b>	-	-
<b>16.4- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>64.192.128.734</b>	<b>60.564.668.734</b>
<u>Vay dài hạn</u>	<b>64.192.128.734</b>	<b>60.564.668.734</b>
- Tại Văn Phòng (Vay thực hiện các công trình lớn)	63.960.043.734	60.564.668.734
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Lạt	38.561.682.500	38.541.307.500
+ Ngân hàng No & PTNT Lâm Đồng	8.398.361.234	5.023.361.234
+ Quỹ Đầu tư phát triển	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tại Công ty 274	-	-
- Tại Công ty Bảo Lộc	-	-
- Tại Công ty Tư Vấn Xây Dựng	-	-
- Tại Công ty Du lịch Mai Anh Đào	232.085.000	-
<u>Nợ dài hạn</u>	-	-
<b>16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-
<b>16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	-	-
<b>16.7- Dự phòng phải trả dài hạn</b>	-	-
<b>16.8- Doanh thu chưa thực hiện (Số tiền cho thuê nhà nhận trước)</b>	<b>2.392.472.386</b>	
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>66.584.601.120</b>	<b>60.564.668.734</b>

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	<b>45.000.000.000</b>				<b>(115.200.000)</b>	<b>2.850.786.504</b>
Lãi trong năm 2009 (sau thuế)						5.806.385.899
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2008 ngày 08/05/2009			85.523.595			(396.670.190)
Tạm trích quỹ dự phòng tài chính (a)				515.670.422		(515.670.422)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (a)						(538.435.285)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (a)			541.018.158			(541.018.158)
Tạm chi thù lao HĐQT và BKS (a)					100.000.000	(100.000.000)
Trả cổ tức năm 2008						(2.250.000.000)
Trả thù lao HĐQT, BKS năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2008 ngày 08/05/2009					204.116.314	(204.116.314)
Tặng khác (c)		15.984.469.356				-
Chi các quỹ					(115.200.000)	(133.219.041)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009( số dư tại ngày 01/01/2010)</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>15.984.469.356</b>	<b>626.541.753</b>	<b>515.670.422</b>	<b>73.716.314</b>	<b>3.978.042.993</b>
Lãi trong kỳ (sau thuế)						41.538.347
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển (b)			155.748.150			(155.748.150)
Giảm quỹ dự phòng tài chính vì tạm trích cao (b)				(225.315.128)		225.315.128
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (b)						(140.545.716)
Trích thù lao HĐQT và BKS (b)					150.000.000	(150.000.000)
Trả cổ tức năm 2009 theo nghị quyết ĐHCĐ						(3.600.000.000)
Chi thù lao					(51.600.000)	
Chi khác					-	(15.988.999)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2010</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>15.984.469.356</b>	<b>782.289.903</b>	<b>290.355.294</b>	<b>172.116.314</b>	<b>182.613.603</b>

(\*) **Ghi chú:**

- (a) Trong năm 2009 Công ty đã tạm trích lập các quỹ 1.695.123.865 đ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009.  
(b) Công ty thực hiện trích thêm hoặc hoàn nhập theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009.  
(c) Tặng thặng dư vốn cổ phần theo công văn số 11757/BTC-TCĐN của Bộ Tài Chính ngày 21/08/2009.

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
- Vốn góp của nhà nước	13.500.000.000	13.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31.500.000.000	31.500.000.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2010	45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày 30/06/2010	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	3.600.000.000	

(\*) *Cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 8% vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009 ngày 08/05/2010.*

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>Tại ngày 01/01/2010</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	782.289.903	626.541.753
- Quỹ dự phòng tài chính	290.355.294	515.670.422
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	172.116.314	73.716.314
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.935.175)	39.413.952

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**18. NGUỒN KINH PHÍ**

<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.778.611.466	36.996.219.864
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61.778.611.466</b>	<b>36.996.219.864</b>

	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
+ Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
+ Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.778.611.466	36.996.219.864
<b>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61.778.611.466</b>	<b>36.996.219.864</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
+ Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.936.191.991	30.107.366.171
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>56.936.191.991</b>	<b>30.107.366.171</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>6 tháng đầu năm 2009</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	274.158.218	265.226.473
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>274.158.218</b>	<b>265.226.473</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
Lãi tiền vay	1.099.004.785	822.112.310
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>1.099.004.785</b>	<b>822.112.310</b>
<b>25. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC, ...	220.650.000	-
Thu nhập khác	205.946.546	84.091.755
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>426.596.546</b>	<b>84.091.755</b>
<b>26. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>115.827.562</b>	<b>70.427.947</b>
- Chi phí thanh lý TSCĐ	89.600.000	-
- Chi phí khác	26.227.562	70.427.947
<b>27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	13.846.115	455.091.494
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.846.115</b>	<b>455.091.494</b>

<b>28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	-	-
<b>29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.950.979.458	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	333.341.063	
- Chi phí nhân công	7.369.647.633	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.590.789.579	
- Chi phí bằng tiền khác	7.076.635.564	
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>37.321.393.297</b>	
<b>30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ</b>	<b>06 tháng đầu năm 2010</b>	<b>06 tháng đầu năm 2009</b>
<b>Chỉ tiêu</b>		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	55.384.462	2.600.519.821
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	55.384.462	2.600.519.821
- Thuế TNDN phải nộp	13.846.115	455.091.494
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.538.347	2.145.428.327
<b>31. SỐ LIỆU SO SÁNH</b>		

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2010

*Người lập biểu*  
( đã ký)  
*Nguyễn Hữu Thịnh*

*Q. Kế toán trưởng*  
( đã ký)  
*Mai Tuấn*

*Tổng Giám Đốc*  
( đã ký và đóng dấu )  
*Chế Anh*